

CẤU TẠO TỪ TRONG TIẾNG COR

WORD FORMATION IN COR LANGUAGE

TẠ VĂN THÔNG

(PGS.TS; Viện Từ điển học và Bách khoa thư VN)

Abstract: Through the description of the methods for word forming in Cor Language, there should be some comments as the following:

- Cor language is a true representative of the group containing isolating languages. It is a type of "ancient" subgroup with the most notable feature: morphemes may not coincide with syllables.

- Subordinate compounds have rather developed. Type of partial reduplication is commonly used. Paratactic compounds are very close to the whole reduplication in the meanings of complex words.

- In the modern Cor language, affixation works quite actively. The involvement of prefixes is much more than infixes. This type of prefixes usage is very close to the analytic nature, with the way to the "mechanical" compound, when forming derivative words.

Key words: Cor language ; word formation.

1. Đặt vấn đề

Trong các tài liệu dân tộc học và trong **Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam** (do Tổng cục Thống kê công bố, ngày 2 tháng 3 năm 1979), người Cor đã được xác định là một dân tộc có tên là **Co**. Ngoài tên gọi chính thức trên, người Cor còn được gọi hoặc ghi là *Cor, Kor, Col*, và trước kia còn được gọi là *Cù* hoặc *Kool Kua, Khùa, Takua, Trâu, La Thụ, Thanh Bồng, Trà Bồng...*, thậm chí thời xưa có lúc còn được gọi hoặc ghi là *Man Đá Vách, Man Thanh Bồng, Man Bồng Miêu, Man Trà My, Mọi Trâu, Mọi Trà Bồng, Mọi Quế, Mọi Trâu...* tùy theo âm địa phương hoặc cách ghi quen thuộc ở các địa phương khác nhau, cách phiên âm và nhìn nhận khác nhau của người gọi, người viết đối với cộng đồng này.

Theo giải thích của một số trí thức người Cor, thì *kor (kol)* trong tiếng Cor có nghĩa là "cào cỏ, làm cỏ" bằng một vật dụng có lưỡi khoằm tựa như phần cuối lưỡi rựa quặt ngang

ra (tên vật đó là *kanor, kanol* - cái cào cỏ). Có thể tên gọi dân tộc Cor có liên quan đến cách làm lụng trên rẫy rất hay gặp này của họ.

Theo thống kê năm 2009, dân tộc Cor có 33.817 người, đứng thứ 30 về mặt số dân trong cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam. Họ tập trung chủ yếu ở các tỉnh Quảng Nam (các huyện Bắc Trà My, Núi Thành và Tiên Phước) và Quảng Ngãi (các huyện Trà Bồng và Tây Trà).

Cho đến nay, tiếng mẹ đẻ của cộng đồng Cor chưa được các nhà khoa học ở Việt Nam cũng như nước ngoài chú ý đúng mức. Người ta thường chỉ nói đến "tiếng Cor" khi nói đến các ngôn ngữ gần gũi với nó về cội nguồn hoặc những đặc điểm văn hóa của cộng đồng Cor. Câu hỏi "Tiếng Cor có đặc tính như thế nào?" đã được đặt ra nhưng cho đến nay chưa có được câu trả lời đủ rõ.

Xét về quan hệ cội nguồn, tiếng Cor thuộc nhóm Ba na – Xơ đăng ("Ba na bắc"), nhánh Ba na, chi Môn – Khơ me (Mon – Khmer) của

ngữ hệ Nam Á. Đây là một ngôn ngữ rất gần với tiếng của các dân tộc Gié - Triêng, Hrê, Bana, Xơ đăng...

Bài viết này có mục đích chỉ ra đặc điểm của các phương thức cấu tạo từ trong tiếng Cor.

2. Các phương thức cấu tạo từ trong tiếng Cor

2.1. Đặc điểm chung của từ tiếng Cor

Xét về mặt hình thức, các từ tiếng Cor gồm những loại sau (ví dụ ghi bằng chữ Cor):

- Các từ đơn tiết: có hình thức là một âm tiết, ví dụ (ghi bằng chữ Cor): *poh* (bây); *wa* (bác); *prit* (chuối); *hnhur* (nhà)...

- Các từ đa tiết (có hình thức là hai âm tiết trở lên), gồm hai loại nhỏ:

Loại gồm một (hoặc hai) tiền âm tiết và một âm tiết chính, đọc liền, tạo thành một "khối âm" có một trọng âm rơi vào âm tiết chính cuối, ví dụ: *kaneng* (răng); *palây* (làng); *xanoh* (nói); *kapalâi* (chỗ làng, ở làng); *mpanoh* (một nửa)...

Loại gồm hai "khối âm" với hai trọng âm, ví dụ: *bhăt băt* (nhớ nhung); *talăng talek* (vội vã); *gók đhak* (đất nước, Tổ quốc); *bhôt đhek* (cầu xin)...

Xét về mặt cấu trúc bên trong, các từ tiếng Cor gồm những loại:

- Các từ đơn: chỉ gồm một yếu tố có nghĩa. Hay nói cách khác, nó được cấu tạo bằng chỉ một yếu tố có nghĩa. Ví dụ: *đhak* (sông, nước); *bha* (lúa); *kará* (già)...

- Các từ phức gồm trên một yếu tố có nghĩa, tức là có thể tìm thấy trong nó ít nhất một yếu tố có nghĩa nhỏ hơn nó. Hay nói cách khác, nó được cấu tạo bằng trên một yếu tố có nghĩa. Ví dụ:

bhơ-ôl rek (cây cối), gồm: *bhơ-ôl* (cây) + *rek* (cỏ)

jiêk poh (nuơng rẫy), gồm: *jiêk* (rẫy) + *poh* (rẫy cũ)

xum kât (dùng cảm), gồm: *xum* (tim) + *kât* (to)...

bhăt băt (nhớ nhung), gồm: *bhăt* (nhớ) + *bhăt* (nhớ)

hlâu hlá (dễ dàng), gồm: *hlâu* (dễ) + *hlá* *kará karôl* (già cả), gồm: *kará* (già) + *karôl*...

takai (cãi nhau), gồm: *kai* (cãi) và *ta*

kalé (chỗ nào), gồm: *lé* (nào) và: *ka*

mgók (đến rừng, vào rừng), gồm: *gók* (rừng) và: *m*...

Các từ phức tiếng Cor thuộc các kiểu loại đã nêu ở trên đã được cấu tạo theo những phương thức: ghép; láy và phụ tố.

2.2. Phương thức ghép

2.2.1. Kiểu ghép đẳng lập

Các từ được tạo nên bằng cách ghép đẳng lập còn được gọi là các từ ghép "song song" hoặc "láy nghĩa", do trong từ ghép kiểu này các yếu tố có vai trò và quan hệ với nhau theo cách bình đẳng và đồng loại. Từ ghép được tạo ra theo cách này có ý nghĩa chung hơn, khái quát hơn (so với các đơn vị gốc). Ví dụ:

bhơ-ôl (cây) + *rek* (cỏ) > *bhơ-ôl rek* (cây cối)

gók (rừng) + *đhak* (nước, sông) > *gók đhak* (đất nước)

bhôt (hỏi) + *đhek* (cúng) > *bhôt đhek* (cầu khẩn)

bun (buồn) + *jará* (tức, giận) > *bun jará* (buồn bực)

oh (em) + *ăi* (anh) > *oh ăi* (anh em)

kađhri (vợ) + *kanău* (chồng) > *kađhri kanău* (vợ chồng)

hnhur (nhà) + *amok* (cửa) > *hnhur amok* (cửa nhà)

mó (bà) + *kâi* (ông) > *mó kâi* (ông bà)

bhôt (hỏi) + *đhek* (cúng) > *bhôt đhek* (cầu xin)

xa (ăn) + *măn* (ở) > *xa măn* (ăn ở)

rôt (muốn) + *ưok* (ước) > *rôt ưok* (mơ ước)

hoi (đi) + *đhurk* (đứng) > *hoi đhurk* (đi đứng)

bha (lúa) + *băp* (bấp) > *bha băp* (lúa bắp nói chung)

bun (buồn) + *jará* (bực) > *bun jará* (buồn bực nói chung)

takai (cãi nhau) + *tahmât* (đánh nhau) > *takai tahmât* (đánh lộn)

khiêl (gió) + *jít* (mưa) > *khiêl jít* (giông bão)

rôt (muốn) + *xung* (thích) > *rôt xung* (ham mê)

nhim (khóc) + *alo* (kêu) > *nhim alo* (khóc lóc)

gôk (rừng) + *bhari* (rừng) > *gôk bhari* (rừng rú)

pato (dạy) + *đhắt* (bảo) > *pato đhắt* (dạy bảo)

xak (xác) + *ka'nhah* (bã) > *xak ka'nhah* (cặn bã)...

2.2.2. Kiểu ghép chính phụ

Trong tiếng Cor, ghép chính phụ là cách tác động vào các đơn vị gốc, để tạo nên từ ghép trong đó các yếu tố có quan hệ với nhau bất bình đẳng: một yếu tố giữ vai trò "chính" - thường chỉ loại sự vật hiện tượng lớn nói chung, còn một yếu tố (hoặc các yếu tố còn lại) giữ vai trò "phụ" - thường dùng để chỉ loại sự vật hiện tượng nhỏ hơn trong các sự vật hiện tượng thuộc loại "lớn" (hoặc mang đến cho sự vật hiện tượng "lớn" này một sắc thái mới). Các đơn vị gốc được sử dụng cấu tạo nên từ ghép chính phụ có thể cùng loại (cùng chỉ sự vật, động tác, hay trạng thái tính chất) hoặc không cùng loại. Ví dụ:

ố (con thịt, thịt) + *xagâu* (gấu) > *ố xagâu* (con gấu)

uk (gốc) + *hnhur* (nhà) > *uk hnhur* (chủ nhà)

măn (ở) + *kô* (chờ) > *măn kô* (chờ đợi)

jaleek (lạnh) + *khăk* (cứng) > *jaleek khăk* (lạnh cứng)

pong (com) + *tá* (dính) > *pong tá* (com nếp)

đhek (xin) + *kamut* (ma) > *đhek kamut* (cúng ma)

amok (cửa) + *khiêl* (gió) > *amok khiêl* (cửa sổ)

đhak (nước) + *hui* (mồm) > *đhak hui* (nước dãi)

tamoi (người dân tộc thiểu số) + *palây* (làng) > *tamoi palây* (nhân dân)

xum (tim) + *kât* (to) > *xum kât* (dùng cảm)

khol (bọn, lũ) + *hnhur* (nhà) > *khol hnhur* (gia đình)

đhốp (làm) + *truôk* (đường) > *đhốp truôk* (làm gương)

ún (nhiều) + *hui* (mồm) > *ún hui* (nói nhiều)

ắt (cứt) + *tôl* (tai) > *ắt tôl* (ráy tai)

truôk (đường) + *đhak* (nước) > *truôk đhak* (mương)

xăi (chấy) + *xo* (chó) > *xăi xo* (bọ chét)...

Trong kiểu từ ghép chính phụ, thường yếu tố đứng trước có thể dễ dàng xác định được ý nghĩa vốn có, còn yếu tố đứng sau ở một số trường hợp khó xác định được ý nghĩa, thậm chí không thể xác định được ý nghĩa, do đơn vị gốc không (hoặc ít) được dùng độc lập trong lời nói.

2. 3. Phương thức lấy

2. 3.1. Kiểu lấy hoàn toàn

Cũng như trong các ngôn ngữ khác, lấy hoàn toàn trong tiếng Cor là cách tác động vào đơn vị gốc để tạo thành từ lấy có hai (hoặc hơn hai) yếu tố hầu như hoàn toàn đồng nhất với đơn vị gốc về hình thức, đồng thời các yếu tố này cũng đồng nhất so với đơn vị gốc. Có thể nói: Phương thức lấy đã tạo nên những từ lấy nói trên bằng cách lấy lại hoàn toàn đơn vị gốc và tạo nên các yếu tố như nhau. Ví dụ:

jot (dài, cao) > *jot jot*

paré (nặng) > *paré paré*

kađing (chỗ này) > *kađing kađing*

jít (mưa) > *jít jít*

bhăt (nhớ) > *bhăt bhăt*

pol (bay) > *pol pol*

So sánh từ lấy (được tạo ra) với đơn vị gốc (ở bên ngoài từ, có trước từ lấy), có thể nhận thấy được nghĩa khái quát do kiểu lấy này mang lại (được thể hiện qua hàng loạt từ lấy). Đó là: 1, Tính chất trạng thái ở mức độ thấp, mờ nhạt hoặc dần trải, nhưng được duy trì lâu; 2, Sự vật áng chừng, không đơn nhất, hoặc tồn tại trong thời gian lâu; 3, Động tác không dứt khoát, không mạnh, nhưng kéo dài...

Tóm lại, có thể thấy nét nghĩa chung do kiểu lấy hoàn toàn này mang lại đến cho các từ lấy là hiện thực không đặc tả, nhưng xuất hiện hoặc tồn tại “không đơn nhất” hoặc “lâu, dài”, đồng thời người nói thêm vào sự đánh giá chủ quan của mình đối với hiện tượng sự vật được nói đến: “hình như, có lẽ hiện thực là như vậy”. Sau đây là các ví dụ khác:

bhăt (nhớ) > *bhăt bhăt*; *pol* (bay) > *pol pol*; *đhốp* (đỏ) > *đhốp dhốp*; *kó* (trắng) > *kó kó*; *jú* (đen) > *jú jú*; *rogí* (gầy) > *rogí rogí lé* (ngắn) > *lé lé*; *paxăi* (giống) > *paxăi paxăi*; *khéu* (đẹp) > *khéu khéu*; *bhré* (nặng) > *bhré bhré*; *xiik* (lâu) > *xiik xiik*; *dấu* (sợ) > *dấu dấu*; ‘*do* (nhìn) > ‘*do ‘do*; *xogiêl* (cười) > *xogiêl xogiêl*; *nhim* (khóc) > *nhim nhim*; *kadhâu* (nhảy) > *kadhâu kadhâu*; *charok* (chạy) > *charok charok*; *rôt*(muốn) > *rôt rôt*; *hoi* (đi) > *hoi hoi*; *pongót* (đói) > *pongót pongót*; *hngái* (ngày) > *hngái hngái*; *hnhur* (nhà) > *hnhur hnhur*; *palâi* (làng) > *palâi palâi*; *kăđing* (chỗ này, chỗ đây) > *kăđing kăđing*; *jít* (mưa) > *jít jít*; *bhahap* (máu) > *bhahap bhahap*; *mnihi* (người) > *mnihi mnihi*...

Trong các ví dụ dẫn ra ở trên, kiểu lấy hoàn toàn đã tác động vào một đơn vị gốc, để tạo ra hai yếu tố trong từ lấy. Trên thực tế, thường gặp là các đơn vị gốc có hình thức đơn tiết (chỉ gồm một tiếng), và trong từ lấy mới được tạo nên thường có hai yếu tố (mỗi yếu tố thường gồm chỉ một tiếng). Kết quả là trong tiếng Cor, thường gặp là các từ lấy hoàn toàn có hai yếu tố đơn tiết.

2. 3.2. Kiểu lấy không hoàn toàn

Cũng như ở rất nhiều ngôn ngữ khác trong đó có tiếng Việt, trong tiếng Cor, cách lấy không hoàn toàn là cách tác động vào đơn vị gốc, tạo thành từ lấy có hai (hoặc hơn hai) yếu tố có những đặc điểm hình thức vừa đồng nhất vừa khác biệt với nhau. Đồng thời, trong từ lấy, thường có một yếu tố đồng nhất hoàn toàn với đơn vị gốc. Như vậy, sự vừa đồng nhất vừa khác biệt (còn được gọi là tính chất “điệp” và tính chất “đối”) của các yếu tố trong từ lấy

và giữa chúng với đơn vị gốc là kết quả của kiểu lấy “không hoàn toàn”.

Trong tiếng Cor, cách lấy không hoàn toàn tạo nên các từ lấy chỉ các sự vật hiện tượng khái quát chung chung, hoặc ở mức độ hay cường độ lớn hơn so với bình thường (so với đơn vị gốc). Thường đó là các từ biểu thị trạng thái, tính chất, hoặc động từ cảm nghĩ. Đồng thời, với cách sử dụng các từ này người nói muốn lưu ý người nghe đặc biệt chú ý tới hiện thực đang nói đến (được biểu thị bằng các từ lấy này). Sau đây là một số biểu hiện của kiểu lấy không hoàn toàn:

<i>alú</i> (trộn)	> <i>alú alá</i>
<i>hlâu</i> (để)	> <i>hlâu hlá</i>
<i>talang</i> (nhanh)	> <i>talang talek</i>
<i>xlăng</i> (ồn)	> <i>xlăng xlek</i>
<i>xalók</i> (láo, hỗn)	> <i>xalók xalek</i>
<i>hek</i> (rách)	> <i>hek hăt</i>
<i>xái</i> (sạch)	> <i>xái xăt</i>
<i>dôt</i> (xong)	> <i>dôt dăt</i>
<i>amô</i> (gồ lên)	> <i>amô amăt</i>
<i>nhang</i> (phá)	> <i>nhang nhăt</i>
<i>alú</i> (lần)	> <i>alú alăt</i>
<i>teh</i> (khô)	> <i>teh tăt</i>
<i>đhăih</i> (khỏe, mạnh)	> <i>đhăih đhing</i>
‘ <i>năp</i> (vững, chắc)	> ‘ <i>năp ‘ning</i>
<i>kará</i> (già)	> <i>kará karôt</i>
<i>bhlí</i> (kì, cọ)	> <i>bhlí bhlôt</i> ...

Sự phân tích cấu trúc của các từ lấy vừa nêu ở trên cho thấy: Các từ lấy này có điểm chung là gồm hai yếu tố, trong đó yếu tố thứ nhất đồng nhất gần như hoàn toàn với đơn vị gốc, còn yếu tố thứ hai có vần khác với đơn vị gốc (là *á, ek, ăt, ing, ôt*...). Như vậy, có thể hình dung phương thức lấy đã tạo nên các từ lấy này bằng cách tác động và nhân đôi đơn vị gốc, tạo nên từ lấy có yếu tố thứ nhất không thay đổi (so với đơn vị gốc), yếu tố thứ hai có sự thay đổi ở phần vần, mang vần mới là *á, ek, ăt, ing, ôt*.... Ngoài các vần thường gặp ở yếu tố thứ hai như trên, còn có thể gặp những vần khác nữa: *i, at, ik, it*.... Sau đây là các ví dụ khác:

xé (trẻ) > *xé xot*; *xăi* (đẹp) > *xăi xot*; *phí* (no) > *phí phoh*; *hé* (béo) > *hé hau*; *bhral* (sợ) > *bhral bhri*; *ramí* (sợ) > *ramí ramit*; *jú* (đen) > *jú jeng*; *taláh* (nút) > *taláh talút*; *aruh* (rung) > *aruh arak*; *hlop* (mắt, vắng) > *hlop hliêl*; *kueng* (ném, vứt) > *kueng kuât*; *mung* (mừng) > *mung me*; *gleh* (mệt) > *gleh glal*; *bhik* (đầy) > *bhik bhap*; *aruh* (rung) > *aruh arak*; *ra-ăt* (dòn) > *ra-ăt ra-ak*; *khloong* (xấu hổ) > *khloong khluuk*; *bhral* (sợ) > *bhral bhri*; *ramí* (sợ) > *ramí ramit*; *padhâi* (nghe) > *padhâi padho*; *lăp* (ngon) > *lăp lel*; *kará* (già) > *kará karon*; *bhiik* (đầy) > *bhiik bhap*; *huôi* (thưa) > *huôi huá*; *mêm* (mềm) > *mêm muk*...

Trên cứ liệu về các từ lấy có được qua lời ăn tiếng nói hàng ngày của người Cor, bước đầu có thể nhận xét chung: Trong cách lấy thường gặp là cách nhân đôi đơn vị gốc. Các từ lấy được tạo nên thường có yếu tố thứ nhất đồng nhất với đơn vị gốc. Sự dị biệt so với đơn vị gốc và so với yếu tố còn lại trong từ lấy (trong kiểu lấy không hoàn toàn) chỉ gặp ở yếu tố thứ hai, và chủ yếu ở phần vần của yếu tố thứ hai này.

Cũng như ở nhiều ngôn ngữ khác, cách lấy trong tiếng Cor chủ yếu nhằm diễn tả sinh động hiện thực đang nói đến (kéo dài dần trải, hay tăng cường mức độ...) và biểu thị tình cảm của người nói trước hiện thực này. Ngoài ra, lấy còn tạo nên sự uyển chuyển, có tiết tấu trong lời nói. Tìm hiểu được các nét nghĩa trong từ lấy (đặc biệt các nét nghĩa tình thái) trong các kiểu loại lấy khác nhau và chỉ ra được rõ ràng, là một công việc không dễ dàng, ngay cả đối với người bản ngữ Cor.

Để có được những nhận xét đầy đủ và sâu sắc về cách lấy trong tiếng Cor, chỉ ra được những mô hình và hiệu quả ngữ nghĩa được tạo nên gắn với các mô hình này, cần có thêm nhiều tư liệu nữa.

2. 4. Phương thức phụ tố

2.4.1. Phương thức phụ tố với sự tham gia của các tiền tố

- Tiền tố *ta-* :

Ta- được sử dụng để cấu tạo từ trong sự kết hợp với các căn tố chỉ hành động. Có thể xem đây là một yếu tố đa nghĩa. Ý nghĩa khái quát của *ta-* (thấy được qua hàng loạt từ phái sinh) như sau:

Thứ nhất, ta- tạo nên các từ phái sinh cùng có ý nghĩa khái quát là “tác động tương hỗ” của hành động. Hành động này do hai hoặc hơn hai chủ thể thực hiện, theo các chủ thể này nhằm đến chủ thể kia, hoặc nói cách khác: chủ thể này coi chủ thể kia là đối tượng của hành động của mình. Các ví dụ :

bón (kể) > *tabón* (kể cho nhau)

hmát (đánh) > *tahmát* (đánh nhau)

ngeh (húc) > *tangeh* (húc nhau)

xung (yêu, thích) > *taxung* (yêu nhau, thích nhau)...

và các ví dụ khác : *takai* (cãi nhau); *tadhât* (dận nhau); *ta'luô* (bắt nạt nhau); *tachip* (cầu nhau); *tadhui* (đưa nhau); *tadôi* (đôi cho nhau); *tawa* (tranh nhau)...

Thứ hai, ta- tạo nên các từ phái sinh cùng có ý nghĩa khái quát là tác động nhằm “gây khiến” (còn gọi là “cầu khiến” hay “khiên động”) của hành động. Đó là hành động có mục đích mang đến để có được hành động, trạng thái...được căn tố biểu thị. Các ví dụ:

tá (dính) > *tatá* (gắn vào)

măk (mắc, vướng) > *tamăk* (mắc vào, ngoắc vào)

'mot (được nói, được chấp lại) > *ta'mot* (nói lại, chấp lại)

dhâih (mở) > *tadhâih* (mở ra)

hốp (tắm) > *tahốp* (tắm cho)

gốp (túm, xúm) > *tagốp* (túm lại, gộp lại, ủng hộ)

bót (bớt, bị bớt đi) > *tabót* (xẻ, chia, bớt đi)

Thứ ba, ta- tạo nên các từ phái sinh cùng có ý nghĩa khái quát chỉ một vị trí cụ thể trong một không gian của sự vật. Các ví dụ:

gók (rừng) > *tagók* (trên rừng)

tlêêk (trời) > *tatlêêk* (trên trời)

bhari (đất) > *tabhari* (dưới đất)...

- **Tiền tố a-** được sử dụng để cấu tạo từ trong sự kết hợp với các căn tố chỉ hành động, sự vật... *A-* tạo nên các từ phái sinh cùng có ý nghĩa khái quát là tác động nhằm “gây khiến” (còn gọi là “cầu khiến” hay “khiên động”) của hành động. Đó là hành động có mục đích mang đến để có được hành động, trạng thái, sự vật... được căn tố biểu thị. Các ví dụ:

tiêk (được phoi) > *atiêk* (phoi)
mut (vào) > *amut* (đưa vào, phụ thêm)
pí (đã ngâm) > *apí* (ngâm vào)
jiêk (rẫy) > *ajiêk* (phát rẫy, phát để làm rẫy)
pêh (cái phen) > *apêh* (đan, ghép vào, làm thành cái phen)
tiêk (được phoi) > *atiêk* (phoi, đem phoi)
nguk (được quây) > *anguk* (quây lại)
hnuk (được rang) > *ahnuk* (rang, rang lên)
hnge (được rọi) > *ahnge* (rọi, chiếu

sáng)

tế (cuối) > *atế* (kết thúc)
nhau (được rửa) > *anhau* (rửa)
tok (lên) > *atok* (đưa lên)
leh (tụt xuống) > *aleh* (sát)
bhlôh (ra) > *abhlôh* (mang ra)
gup (bị gập) > *agup* (gập lại)
xú (về) > *axú* (đưa về)
khue (tự khen, tự cao) > *akhue* (khen)
pât (tắt) > *apât* (dập, làm tắt)
ruh (roi) > *aruh* (rũ)
thêêk (chơi, vui) > *athêêk* (đùa bỡn)...

- **Tiền tố ka-** được sử dụng để cấu tạo từ trong sự kết hợp với các căn tố chỉ sự vật, các căn tố dùng để chỉ định hoặc đề hỏi... Có thể xem đây là một phụ tố đa nghĩa. Ý nghĩa khái quát của *ka-* (thấy được qua hàng loạt từ phái sinh) như sau:

Ka- tạo nên các từ phái sinh cùng có ý nghĩa khái quát là chỉ hướng tác động của hành động, nhằm “cho” đối tượng của hành động một điều gì đó. Các ví dụ:

gô (tôi, tao) > *kagô* (cho tôi, cho tao)

him (mẹ) > *kahim* (cho mẹ)
hnhur (nhà, gia đình) > *kahnur* (cho nhà, cho gia đình)

kot (con) > *kakot* (cho con) ...

Ka- tạo nên các từ phái sinh cùng có ý nghĩa khái quát là chỉ vị trí (khác với *ta-* ở trên, ở chỗ: *ka-* thường chỉ vị trí đại khái trong một không gian rộng) và thời điểm (như “chỗ”, “lúc”). Các ví dụ:

đing (đây) > *kading* (chỗ đây, chỗ này)
đhi (giữa) > *kadhi* (chỗ giữa)
lé (nào) > *kahó* (chỗ kia)
hơ (kia) > *kahó* (chỗ kia)
đưng (này) > *kadưng* (chỗ này)
nư (đó) > *kamư* (chỗ đó)
palai (làng) > *kapalai* (chỗ làng, ở làng)
jiêk (rẫy) > *kajiêk* (chỗ rẫy, trên rẫy)
xó (sáng) > *kaxó* (lúc sáng, buổi sáng)
klôi (tối) > *kaklôi* (lúc tối, buổi tối)
chIU (chiều) > *kachIU* (lúc chiều, buổi chiều)

hngai (ngày) > *kahngai* (ban ngày)...

- **Tiền tố m-** được sử dụng để cấu tạo từ trong sự kết hợp với các căn tố chỉ sự vật, các căn tố dùng để hỏi, hoặc các căn tố đa dạng khác... Có thể xem đây là một phụ tố đa nghĩa. Ý nghĩa khái quát này của *m-* (thấy được qua hàng loạt từ phái sinh) như sau:

M- tạo nên các từ phái sinh cùng có ý nghĩa khái quát là chỉ điểm đến của chuyển động. Các ví dụ:

gók (rừng) > *mgók* (vào rừng)
jiêk (rẫy) > *mjiêk* (lên rẫy, đi rẫy)
hnhur (nhà) > *mnhur* (đến nhà, vào nhà)
palai (làng) > *mpalai* (đến làng)
lé (đâu) > *mlé* (đến đâu, đi đâu)...

M- tạo nên các từ phái sinh cùng có ý nghĩa khái quát là chỉ số lượng đơn nhất (“một”) của sự vật. Các ví dụ:

juk (lần, lượt) > *mjuk* (một lần, một lượt)
pek (mảnh) > *mpek* (một mảnh)
đhro (người) > *mđhro* (một người)
pop (cái, chiếc) > *mpop* (một cái, một chiếc)

panoh (nửa) > *mpanoh* (một nửa)
năih (lúc) > *mnăih* (một lúc)...

Trong tiếng Cor, *m-* còn được dùng như một yếu tố chỉ giới tính “nữ”, gắn liền với tên riêng của phụ nữ người Cor (cũng như yếu tố *ja-/ji-* chỉ giới tính “nam” và gắn liền với tên nam giới), khi gọi hoặc nói đến tên người khác. Các ví dụ tên phụ nữ: *M'Tiên, M'Ha, M' Ly...* và tên nam giới: *JaBa, JaĐiêu, JaSang, .*

Ngoài các trường hợp rất phổ biến ở trên, trong tiếng Cor còn gặp các tiền tố có vai trò tạo nên các từ phái sinh cùng có ý nghĩa khái quát là chỉ sự vật, nguyên nhân, phương hướng..., được hỏi đến (như “cái” được hỏi). Các ví dụ :

Với căn tố *lé* (gì, nào), ta có: > *kalé* (đâu, ở đâu); > *mlé* (đền đâu, đi đâu); > *alé* (vì sao)...

Với căn tố *jó* (gì), có từ *kajó* (cái gì)...

2.4.2. Phương thức phụ tố với sự tham gia của trung tố -n-(-an-)

Như đã nói ở trên, trung tố là yếu tố đứng xen vào bên trong căn tố của từ phái sinh. Các từ có trung tố trong tiếng Cor rất ít gặp, trên thực tế chỉ thấy một số từ với trung tố -*n-*. Trung tố này được sử dụng để cấu tạo từ trong sự kết hợp với các căn tố chỉ động tác. *N-* tạo nên các từ phái sinh cùng có ý nghĩa khái quát là chỉ sự vật là công cụ để thực hiện hành động (được biểu thị bằng căn tố). Các ví dụ :

bhuh (đốt) > *bhanuh* (trấu)
kol (cào) > *kanol* (cái cào)
pol (bay) > *pan ol* (cái cánh)...

3. Nhận xét

Từ miêu tả về các phương thức cấu tạo từ trong tiếng Cor, có thể nhận xét:

- Tiếng Cor là một đại biểu chân chính của loại hình ngôn ngữ đơn lập (*isolating languages*), thuộc tiểu loại “cổ”, với đặc tính đáng chú ý nhất: Hình vị có thể không trùng với âm tiết.

- Kiểu ghép chính phụ khá phát triển. Kiểu láy không hoàn toàn được sử dụng phổ

biến. Cách ghép đẳng lập rất gần với kiểu láy hoàn toàn về mặt nghĩa (của các từ phức mới được tạo nên).

- Trong tiếng Cor hiện nay, phương thức phụ tố hoạt động tương đối tích cực. Sự tham gia của các tiền tố vượt trội hẳn so với các trung tố. Kiểu sử dụng tiền tố này rất gần với tính chất phân tích tính, với cách “chấp dính cơ học”, khi cấu tạo nên các từ phái sinh.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Dân tộc Quảng Nam (2005), *Tìm hiểu con người miền núi Quảng Nam*, Sở Văn hóa thông tin tỉnh Quảng Nam, Tam Kỳ.
2. Eva Burton (1969), *A Brief Sketch of Cua Clause Structure*, Mon - Khmer Study 3: 5-8, SIL.
3. Cao Chư (2009), *Văn hóa cổ truyền dân tộc Cor – tổng thể và những giá trị đặc trưng*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
4. Đảng bộ huyện Bắc Trà My – Đảng bộ huyện Nam Trà My (2004), *Lịch sử Đảng bộ huyện Trà My*, Sở Văn hóa và Thông tin Quảng Nam, Tam Kỳ.
5. Nguyễn Quang Hồng (1994), *Âm tiết và loại hình ngôn ngữ*, Nxb Khoa học xã hội, H.
6. Vũ Hùng – sưu tầm và biên soạn (1992), *Truyện cổ Cor*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
7. Nguyễn Văn Lợi, Nguyễn Hữu Hoàn, Tạ Văn Thông (2006), *Ngữ pháp tiếng Cor tu*, Quảng Nam.
8. Jacqueline G. Maier (1969), *Cua Phonemes*, Mon - Khmer Study 3: 9-19, SIL.
9. Jacqueline Maier, Đinh Đô and Đinh Mốc (1974), *Bay hok pok Kool Kua- Cua language lessons*, Viện Chuyên khảo Ngữ học Saigon -Trung tâm Học liệu Bộ Giáo dục (SG), Sài Gòn.
10. V.M. Solnxev (1986), *Những thuộc tính về mặt loại hình của các ngôn ngữ đơn lập*, Ngôn ngữ số 3.
11. Chu Thái Sơn (chủ biên), Phạm Lợi (2005), *Người Cor*, Nxb Trẻ.
12. Tạ Văn Thông (chủ biên - 2009), *Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, H.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 13-05-2013)